

Bản án số: 08/2024/DS-ST

Ngày 04-5-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Cư.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Hoàng Khải.
2. Ông Hồ Chí Trường.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Xuân Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa:***  
Ông Lê Công Hậu – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 02-5-2024 và ngày 04-5-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tú U, sinh năm 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1994 (Có đơn xin vắng mặt);

HKTT: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2 Anh Huỳnh Văn D (chồng chị U), sinh năm 1977 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3 Chị Nguyễn Thị H (vợ anh L), sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị Tú U trình bày: Anh Nguyễn Văn L là đồng nghiệp hiện đang là giáo viên dạy chung trường THCS T3 thuộc xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp với chị U. Trước đây anh L có nhiều lần vay tiền của chị U để đáo nợ Ngân hàng, lãi suất thoả thuận các lần là 2.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, thời gian vay khoảng 03 đến 05 ngày thì anh L trả đủ tiền gốc và lãi. Do các lần vay trước anh L đều trả tiền đủ theo thoả thuận nên chị U rất tin tưởng anh L.

Đến khoảng 10 giờ ngày 12-05-2023, anh L tiếp tục gọi điện thoại cho chị U để hỏi vay số tiền 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng) để đáo hạn vay tại Ngân hàng S, lãi suất vay thoả thuận là 2.000đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, anh L hẹn đến ngày 15-5-2023 thì sẽ trả đủ tiền lãi và tiền gốc (Do anh L tại thời điểm này có vay tiền tại Ngân hàng S nên chị U tin tưởng và cho vay). Đồng thời, khi hỏi vay thì anh L có nói là anh L đang bận gác kiểm tra học kì 2 tại Trường THCS T3 nên anh L không thể đến trực tiếp tại Ngân hàng trả tiền được và không trả kịp trong ngày hôm đó thì bị Ngân hàng phạt trễ hạn và bị nợ xấu nên nhờ chị U nói với chồng của chị U là anh Huỳnh Văn D giúp anh L đến Ngân hàng để chuyển khoản số tiền 1.000.000.000đồng dùm. Lúc này anh L gửi qua Zalo của chị U số tài khoản Ngân hàng S1 số 3979794979 của người tên Nguyễn Thanh T, sau đó anh D đi đến Ngân hàng A Chi nhánh huyện T, tỉnh Đồng Tháp để lấy số tiết kiệm chuyển vào số tài khoản theo yêu cầu của anh L, tiền phí chuyển tiền là 660.000đồng, tổng cộng tiền gốc và phí chuyển là 1.000.660.000đồng. Sau đó, anh L có nhắn tin cho chị U xác nhận là đã nhận được số tiền 1.000.000.000đồng. Sau đó anh L đã trả cho chị U số tiền phí chuyển tiền là 660.000 đồng, hiện anh L còn nợ số tiền gốc là 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng).

Tuy nhiên, khi đến hạn trả thì anh L nhiều lần cố tình trốn tránh, không chịu trả và chối bỏ trách nhiệm, anh L viện nhiều lý do để không trả nợ như: ngắn hạn làm hồ sơ bị sai sót thông tin CMND và CCCD, Ngân hàng chưa được giải ngân,... Chị U có nhiều lần đến nhà anh L đề nghị anh L viết biên nhận nợ số tiền nêu trên và yêu cầu anh L cam kết ngày trả thì vợ chồng anh L không

đồng ý mà cho rằng anh **L** chỉ là người mai mối cho người tên **Nguyễn Thanh T** vay số tiền nêu trên chứ không phải anh **L** vay.

Sau đó chị **U** có gửi đơn tố cáo đến **Công an huyện T** thì cơ quan Công an có mời anh **L** để làm việc, qua đó anh **L** xác nhận nợ với chị **U** và hứa sẽ trả dần lúc này bên Công an có lập biên bản ghi nhận sự việc.

Tiếp sau đó Công an mời anh **T** về làm việc khi đó có chị **U** và anh **L** thì lúc này Công an mới thu hồi giấy anh **L** cam kết nợ để hủy bỏ và tiến hành làm việc với anh **T**, chị **U**, anh **L**. Tại Công an anh **T** khai nhận: Chỉ vay số tiền 1.000.000.000đồng từ anh **L** chứ không có vay của chị **U**. Anh **T** xác nhận rằng giữa anh **T** và vợ chồng chị **U** không quan biết, từ trước đến nay không có làm ăn vay mượn tiền lần nào hết.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay chị **U** yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp giải quyết buộc anh **L**, chị **H** phải liên đới trả cho chị **U** số tiền vay gốc 1.000.000.000đồng và tiền lãi kể từ ngày 16-5-2023 đến ngày tòa án giải quyết xong, mức lãi suất 0,83%/tháng.

- Theo lời trình bày của anh **Huỳnh Văn D**: Thống nhất theo lời trình bày của chị **U**. Vào ngày 12-5-2023 anh **D** có đến **Ngân hàng A chi nhánh huyện T** để chuyển số tiền 1.000.000.000đồng và tiền phí chuyển là 660.000 đồng đến số tài khoản 3979794979 Ngân hàng SHB của người tên **Nguyễn Thanh T** theo yêu cầu của anh **L**. Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay anh **D** đồng ý để chị **U** yêu cầu anh **L**, chị **H** liên đới trả nợ vay cho chị **U**, anh **D** không tranh chấp.

- Trình bày của bị đơn anh **Nguyễn Văn L**: Qua yêu cầu của chị **U** thì anh **L** không đồng ý. Anh **L** thừa nhận vào ngày 12-5-2023 anh **L** có điện thoại cho chị **U** để hỏi vay 1.000.000.000đồng nhưng việc vay này là anh **L** giới thiệu cho anh **T** vay chứ anh **L** không vay. Khi điện thoại cho chị **U** thì anh **L** nói “*cô U có cho vay đảo nợ ngân hàng không*”, chị **U** trả lời “*có*”, sau đó anh **L** mới nhắn tin số tài khoản của anh **T** cho chị **U**. Do đó, việc vay nợ là của anh **T** với chị **U** còn anh **L** không liên quan.

Qua yêu cầu của chị **U** thì anh **T** phải có nghĩa vụ trả cho chị **U** vì anh **T** nhận tiền từ anh **D** chuyển khoản.

- Trình bày của chị **Nguyễn Thị H**: Thống nhất theo lời trình bày của anh **L**. Anh **L** chỉ là người giới thiệu anh **T** cho chị **U** cho vay nên nợ này là nợ của anh **T** với chị **U** chứ không phải nợ của anh **L**, chị **H**.

- Trình bày của anh **Nguyễn Thanh T** có trong hồ sơ vụ án: Vào ngày 12-5-2023 anh **T** có điện thoại hỏi vay của anh **Nguyễn Văn L** số tiền 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng) lãi theo thỏa thuận là

3.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày. Đến chiều cùng ngày anh **T** có nhận được số tiền 1.000.000.000đồng từ người chuyển tên **Huỳnh Văn D**, sau đó anh **T** mới được anh **L** thông báo tiền phí chuyển là 660.000đồng. Anh **T** khai nhận không có vay của chị **U** và từ trước tới giờ cũng không quen biết chị **U**. Vào khoảng tháng 6-2023, khi anh **L** tố cáo anh **T** tại cơ quan Công an thì anh **T** cũng đã thừa nhận nợ với anh **L**, do hoàn cảnh khó khăn mới chưa trả cho anh **L**. Nay anh **T** thống nhất trả cho anh **L** tổng số tiền là 1.000.660.000đồng (Một tỷ sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) nếu anh **L** yêu cầu.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát:

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn và bị đơn tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn hiện nay đang sinh sống, có mặt tại **huyện T, tỉnh Đồng Tháp** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ vay nên Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng thụ lý vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm anh **T** đã được tổng đạt, triệu tập hợp lệ theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh **T** có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **T** là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của chị **U** về việc yêu cầu anh **L**, chị **H** liên đới trả nợ vay gốc 1.000.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 16-5-2023

đến khi Tòa án giải quyết xong với mức lãi suất 0,83%/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] - Qua cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan Công an huyện T được biết: Theo nội dung đơn thưa đề ngày 23-6-2023 của anh L gửi đến Công an huyện T thì anh L nêu “vào ngày 12-5-2023 anh L có mượn tiền của anh D để chuyển cho Nguyễn Văn T1 là nhân viên Ngân hàng S (vì anh T1 phụ trách địa bàn xã T) để trả nợ vay tại Ngân hàng nhưng anh T1 không trả cho Ngân hàng mà lấy tiền bỏ đi đâu không rõ”.

Tại cơ quan Công an thì anh L khai (biên bản ghi lời khai vào hồi 14 giờ 00 phút đề ngày 23-6-2023): “Vào khoảng 14 giờ ngày 12-5-2023 T1 có điện thoại mượn tiền của anh L 1.000.000.000đồng. Khoảng 01 giờ sau thì anh L có mượn tiền của anh D và anh D đến trực tiếp đến Ngân hàng A chi nhánh T để chuyển khoản cho anh T1 số tiền 1.000.660.000 đồng, T1 nói mượn số tiền này để trả đáo hạn Ngân hàng S và lãi suất thoả thuận là 3.000đồng/1.000.000đồng/01 ngày, T1 hẹn đến 15-5-2023 sẽ trả đủ số tiền trên và tiền lãi cho anh L. Nhưng kể từ khi vay cho đến nay thì anh T1 không trả lại số tiền trên cho anh L như đã hứa hẹn nên anh L đã tố giác T1 có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản gửi đến cơ quan Công an để xác minh, làm rõ” và anh L khai “Riêng lần này T1 nói là vay để cho khách hàng vay lại để đáo nợ Ngân hàng khi nào xong thì T1 sẽ dùng số tiền anh L cho T1 vay để đáo nợ Ngân hàng giúp anh L do anh L còn đang vay vốn tại Ngân hàng S với số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)”. Đồng thời, anh L khai nhận “số tiền cho T1 vay là của anh L, đây là số tiền anh L mượn của anh D”.

- Qua lời khai của chị U: Sau khi anh L không trả lại số tiền vay thì vào tháng 11-2023 chị U có thưa anh L tại cơ quan Công an lúc này anh L thừa nhận nợ 1 tỷ với chị U và hứa sẽ trả dần, Công an có lập biên bản và giao cho mỗi bên giữ 01 bản. Sau đó anh L về nhà thì chị H (vợ anh L) không thống nhất nên anh L đề nghị Công an thu hồi biên bản lại. Đến ngày 30-11-2023, Công an có mời anh T1, chị U, anh L để làm việc thì lúc này Công an cũng tiến hành thu hồi biên bản về việc anh L nhận nợ, hứa trả nợ như đã nêu trên. Vụ việc này trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay chính anh L, chị H thừa nhận là có việc đó.

- Tại cơ quan Công an, trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 đều khai nhận nợ vay 01 tỷ đồng này là của anh T1 vay của anh L, không phải vay của chị U. Vào khoảng tháng 6-2023 sau khi Công an mời anh T1 làm việc thì anh T1 có viết biên nhận nợ cho anh L, biên nhận nợ này anh L đang giữ. Vụ việc

này được anh L thừa nhận và cũng đã cung cấp biên nhận cho Tòa án. Qua nội dung của biên nhận nợ thì chỉ nêu Nguyễn Văn T1 có nhận 01 tỷ đồng của anh Nguyễn Văn L.

Qua những tài liệu, chứng cứ và các lời khai nhận của chị U, anh L và chị H tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay như đã nêu trên cũng như lời khai nhận của anh T1 có trong hồ sơ vụ án cho thấy việc anh L cho rằng anh L là người giới thiệu anh T1 cho chị U để chị U cho vay, chứ anh L không có vay của chị U là không phù hợp, không có cơ sở. Bởi, việc anh L khai là người giới thiệu thì tại sao anh L đứng đơn thừa tố giác anh T1 tại cơ quan Công an về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và cho rằng số tiền 01 tỷ đồng là của anh L, do anh L mượn của anh D. Đồng thời, tại sao nội dung biên nhận nợ lại để anh T1 nợ của anh L mà không phải là nợ của chị U. Ngoài ra, khi chị U thừa anh L tại cơ quan Công an thì anh L cũng đã nhận nợ, hứa trả dần như vậy nếu không nợ mà chỉ là người giới thiệu thì tại sao có việc nhận nợ đó và đối với số tiền 660.000đồng là chi phí chuyên tiền thì anh L đã chuyển trả cho chị U như vậy nếu là nợ của anh T1 thì tại sao anh L phải trả số tiền phí chuyên này, việc anh L khai là trả giùm cho anh T1 nhưng không có gì để chứng minh là anh T1 nhờ anh L trả giùm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh L khai là do chị U ép anh L, kêu anh L đi thừa T1 và tại Công an thì do áp lực nên mới khai là số tiền này là của anh L nhưng anh L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ép buộc đó. Anh Lập là giáo viên có đủ nhận thức để biết, hiểu rõ nội dung mà anh L đã khai nhận.

Qua tài liệu, chứng cứ của Ngân hàng S - PGD huyện T cung cấp thì được biết anh T1 là chuyên viên khách hàng S và khoảng thời gian 2022, 2023 anh L, chị H có vay tín dụng tại Ngân hàng S - PGD huyện T 01 tỷ đồng là đúng sự thật. Đồng thời, theo xác nhận của Ban giám hiệu Trường THCS T3 thì vào ngày 12-5-2023 anh L là giáo viên của T2 được phân công coi kiểm tra cuối kỳ 2 năm học 2022-2023 là đúng sự thật. Tất cả, đều này là phù hợp với lời khai của chị U.

Từ những nhận định trên căn cứ vào các Điều 91 và 92 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho thấy yêu cầu của chị U về việc yêu cầu anh L trả nợ vay là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới của chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tuy vụ việc vào ngày 12-5-2023 anh L điện thoại hỏi vay chị U thì chị H không biết nhưng sau đó chị U có đến nhà anh L để đòi nợ thì chị H biết và tại phiên tòa sơ

thẩm hôm nay chính chị **H** cũng đã thừa nhận sau khi biết vụ việc thì chị **H** tác động anh **L** để thừa kiện và tìm anh **T1** để trả nợ. Đồng thời, từ trước tới nay mọi giao dịch hỏi vay để đáo nợ Ngân hàng đều do một mình anh **L** trực tiếp vay mượn, chị **H** biết và thống nhất việc đó tất cả cũng nhằm vào mục đích sinh hoạt kinh tế chung trong gia đình. Vì vậy, xét thấy yêu cầu của chị **U** về việc buộc chị **H** liên đới trả nợ vay là có cơ sở theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình:

*“1. Vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của Luật này.*

*2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.*

[2.3] Về tiền lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai nhận của anh **L** cho rằng vào ngày 12-5-2023 anh **L** điện thoại hỏi vay đáo nợ Ngân hàng khi đó không có thỏa thuận mức lãi suất bao nhiêu, việc này chị **U** cũng thừa nhận như vậy cho thấy thỏa thuận vay giữa anh **L**, chị **U** là thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi suất. Tại phiên tòa sơ thẩm chị **U** yêu cầu mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, được xác định như sau:  $1.000.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng } 18 \text{ ngày (từ ngày 16-5-2023 đến ngày 04-5-2024)} = 96.279.000\text{đồng}$  (lấy tròn).

Đối với ý kiến của anh **D** về việc 01 tỷ đồng cho vay là tài sản chung của anh **D**, chị **U** nhưng thống nhất để một mình chị **U** khởi kiện yêu cầu anh **L**, chị **H** liên đới trả số tiền nêu trên, anh **D** không có tranh chấp, cũng không có yêu cầu trong vụ án, thống nhất theo ý kiến của chị **U** nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay anh **L** không có yêu cầu anh **T1** trả nợ vay 01 tỷ đồng nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Anh **L** có yêu cầu thì sẽ được xem xét giải quyết trong vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí:

- Buộc anh **L**, chị **H** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm do chấp nhận yêu cầu của chị **U**.

- Chị **U** không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, 147, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc anh **Nguyễn Văn L**, chị **Nguyễn Thị H** liên đới trả nợ vay gốc 1.000.000.000đồng và lãi 96.279.000đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.096.279.000đồng (Một tỷ không trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng) cho chị **Nguyễn Thị Tú U**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh **Nguyễn Văn L**, chị **Nguyễn Thị H** liên đới nộp 44.888.000đồng (lấy tròn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị **Nguyễn Thị Tú U** không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho **Nguyễn Thị Tú U** số tiền 22.245.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0000577 ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn



15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 04-5-2024). Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Chi Cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Cư**